

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2022

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.920.988.707.280	1.628.691.611.712
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	92.896.749.355	74.963.667.738
1.	Tiền	111		81.896.749.355	66.620.392.738
2.	Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	8.343.275.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.120.000.000	33.070.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.120.000.000	33.070.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.233.335.706.310	1.106.899.153.953
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	429.525.862.618	402.175.406.960
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	756.215.488.208	718.767.463.093
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	208.410.432.158	146.772.360.574
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(160.816.076.674)	(160.816.076.674)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	471.124.641.826	339.855.632.877
1.	Hàng tồn kho	141		471.124.641.826	339.855.632.877
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		83.511.609.789	73.903.157.144
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.016.937.611	1.978.751.954
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		65.454.382.172	58.831.601.641
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	16.040.290.006	13.092.803.549
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		557.018.670.728	569.339.947.591
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.408.300.000	12.148.300.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	12.175.800.000	11.915.800.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	232.500.000	232.500.000
II.	Tài sản cố định	220		419.562.836.278	428.360.855.386
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	410.808.177.189	419.341.991.751
	- Nguyên giá	222		858.510.442.781	850.928.300.014
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(447.702.265.592)	(431.586.308.263)
	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.450.284.089	3.714.488.635
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	4.227.272.727
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(776.988.638)	(512.784.092)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.304.375.000	5.304.375.000
	- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	99.958.525.714	101.834.685.975
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.137.457.375	76.125.101.812
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	21.888.515.824
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		25.089.008.736	26.996.106.230
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25.089.008.736	26.996.106.230
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.478.007.378.008	2.198.031.559.303

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.859.948.995.125	1.590.293.680.375
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.713.178.030.728	1.355.323.701.515
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	331.439.407.744	347.582.370.751
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	576.330.446.436	532.336.450.951
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.699.435.547	9.470.721.660
4.	Phải trả người lao động	314		11.743.214.219	13.462.287.319
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	97.152.836.956	92.920.758.305
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.129.896.651	2.113.870.644
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	191.955.445.073	91.710.625.187
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	490.832.463.623	263.392.268.663
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.894.884.479	2.334.348.035
II.	Nợ dài hạn	330		146.770.964.397	234.969.978.860
1	Phải trả người bán dài hạn	331		10.457.636.148	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	25.121.895.574	13.241.421.307
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	111.191.432.675	221.726.027.790
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2.529.763
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		618.058.382.883	607.737.878.928
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	618.058.382.883	607.737.878.928
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(9.322.701)	5.835.678
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.564.090.720	21.564.090.720
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.829.968.507	39.578.104.718
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.574.831.027	26.588.026.078
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.255.137.480	12.990.078.640
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		77.510.969.812	75.427.171.267
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.478.007.378.008	2.198.031.559.303

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ



Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	320.471.083.498	264.472.893.816	527.787.372.811	444.262.575.747
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	70.041.818
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		320.471.083.498	264.472.893.816	527.787.372.811	444.192.533.929
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	295.576.287.570	235.857.253.376	477.379.534.550	408.789.938.624
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.894.795.928	28.615.640.440	50.407.838.261	35.402.595.305
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.204.112.328	1.538.094.055	9.028.392.749	3.804.496.483
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	10.902.747.541	13.832.184.507	20.943.860.428	15.799.596.374
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.902.747.541	13.832.184.507	20.943.860.428	15.799.596.374
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.355.563	1.785.821.480	12.355.563	3.120.087.585
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	17.052.540.788	12.795.457.431	28.898.643.892	24.290.816.675
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.155.975.490	5.311.914.037	9.606.082.253	2.236.766.324
12	Thu nhập khác	31	VI.06	782.869.994	6.573.324.365	2.354.197.965	8.223.720.245
13	Chi phí khác	32	VI.07	41.282.176	92.583.742	250.654.423	1.796.236.669
14	Lợi nhuận khác	40		741.587.818	6.480.740.623	2.103.543.542	6.427.483.576
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.897.563.308	11.792.654.660	11.709.625.795	8.664.249.900
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	550.550.039	1.357.811.455	1.196.456.780	1.401.433.434
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.264.882)	45.973.779	(2.529.764)	115.566.970
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.348.278.151	10.388.869.426	10.515.698.779	7.147.249.496
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			3.581.052.603	8.011.714.011	8.255.137.480	5.378.164.051
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			767.225.548	2.377.155.415	2.260.561.299	1.769.085.445
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			86	191	197	128
22	Lãi suy giảm trên CP			86	191	197	128

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.709.625.795	8.664.249.900
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.122.055.836	18.142.764.187
- Các khoản dự phòng	03		-	(85.692.201)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.462.673.232)	8.232.165.198
- Chi phí lãi vay	06		20.943.860.428	15.799.596.374
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.312.868.827	50.753.083.458
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135.223.342.847)	(282.203.756.609)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131.269.008.949)	(125.888.501.238)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		152.879.009.109	431.072.438.094
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.868.911.837	(8.678.970.522)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.192.756.190)	(16.210.284.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.633.128.921)	(757.199.484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(444.500.000)	(685.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.701.947.134)	47.401.809.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.688.603.767)	(4.893.402.652)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		829.498.392	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(10.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.936.118.461	20.236.723.807
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.312.820.021	7.072.153.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.610.166.893)	11.765.474.869

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		330.277.498.110	253.492.139.755
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(213.585.166.858)	(287.408.262.548)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(445.479.792)	(445.479.792)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.195.900)	(4.167.147.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		116.224.655.560	(38.528.750.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17.912.541.533	20.638.533.917
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.963.667.738	256.116.251.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.540.084	(16.686.499)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		92.896.749.355	276.738.098.473

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp

04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

04.2 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022</u>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	(*)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

04.3 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xắm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), việc xác định giá trị TSCĐ hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

.. - Nhà cửa vật kiến trúc

06 – 25 năm

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 ăm
-Quyền sử dụng đất có thời hạn	Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao TSCĐ hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.825.434.298	2.643.219.814
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.071.315.057	63.977.172.924
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	8.343.275.000
Cộng	92.896.749.355 ✓	74.963.667.738 ✓

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	40.120.000.000 ✓	40.120.000.000	33.070.000.000 ✓	33.070.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.120.000.000	40.120.000.000	33.070.000.000	33.070.000.000
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000 ✓	20.000.000.000	21.888.515.824 ✓	21.888.515.824
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	21.888.515.824	21.888.515.824
Cộng	60.120.000.000	60.120.000.000	54.958.515.824	54.958.515.824

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.978.649.354	76.137.457.375	57.978.649.354	76.125.101.812
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	33.008.189.705	27.797.662.360	33.090.951.650
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	31.890.689.697	17.844.300.000	31.785.408.858
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.238.577.973	12.336.686.994	11.248.741.304
Cộng	57.978.649.354	76.137.457.375 ✓	57.978.649.354	76.125.101.812 ✓

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	3.821.068.339	3.821.068.339	-	3.821.068.339	3.821.068.339	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	3.821.068.339 ✓	3.821.068.339	-	3.821.068.339 ✓	3.821.068.339	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	5.430.494.411	2.507.981.571
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	3.769.783.539	1.992.767.264
- Công ty TNHH BOT đường 188	1.660.710.872	515.214.307
Doanh thu trong kỳ	-	153.687.668
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	-	153.687.668
03. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	429.525.862.618	402.175.406.960
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	371.370.305.493	361.942.019.340
- Phải thu khác	58.155.557.125	40.233.387.620
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	429.525.862.618 ✓	402.175.406.960 ✓
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Tasco	16.790.734.267	72.574.745.847
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	169.056.435	200.000.000
Cộng	16.959.790.702	72.774.745.847
04. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	756.215.488.208	718.767.463.093
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	721.310.305.976	680.873.277.704
- Phải thu khác	34.905.182.232	37.894.185.389
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	756.215.488.208 ✓	718.767.463.093 ✓
05. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	12.175.800.000	11.915.800.000
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco1(*)	12.175.800.000	11.915.800.000
Cộng	12.175.800.000 ✓	11.915.800.000 ✓

(*): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 vay để thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet”.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**06. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu khác ngắn hạn	208.410.432.158 ✓	163.286.547	146.772.360.574 ✓	163.286.547
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	107.065.242.866	-	80.855.224.223	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.220.868.633	-	63.714.100	-
- Phải thu khác	80.041.693.740	163.286.547	55.770.795.332	163.286.547
Phải thu khác dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
- Các khoản phải thu khác	232.500.000 ✓	-	232.500.000 ✓	-
Cộng	208.642.932.158	163.286.547	147.004.860.574	163.286.547

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.763.500.848	-	600.362.556	-
- Công cụ, dụng cụ	249.879.377	-	165.119.377	-
- Chi phí SXKD dở dang	469.111.261.601	-	339.090.150.944	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	471.124.641.826 ✓	-	339.855.632.877 ✓	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	719.698.824.510	102.395.647.506	26.102.233.333	2.731.594.665	850.928.300.014 ✓
- Mua trong năm	70.000.000	14.584.043.767	-	34.560.000	14.688.603.767
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	31.829.000	19.670.000	-	51.499.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.157.960.000)	-	(7.157.960.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	719.768.824.510	117.011.520.273	18.963.943.333	2.766.154.665	858.510.442.781 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	329.048.720.490	78.922.239.293	21.087.283.052	2.528.065.428	431.586.308.263 ✓
- Khấu hao trong năm	20.016.779.602	2.191.920.496	583.253.744	65.897.449	22.857.851.291
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	11.435.159	9.412.970	-	20.848.129
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.762.742.091)	-	(6.762.742.091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	349.065.500.092	81.125.594.948	14.917.207.675	2.593.962.877	447.702.265.592 ✓
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	390.650.104.020	23.473.408.213	5.014.950.281	203.529.237	419.341.991.751 ✓
2. Tại ngày cuối kỳ	370.703.324.418	35.885.925.325	4.046.735.658	172.191.788	410.808.177.189 ✓

(*) Tăng khác: Thay đổi tỷ giá do chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	4.227.272.727	4.227.272.727 ✓
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	4.227.272.727	4.227.272.727 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	512.784.092	512.784.092 ✓
- Khấu hao trong năm	264.204.546	264.204.546
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	776.988.638	776.988.638 ✓
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	3.714.488.635	3.714.488.635 ✓
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	3.450.284.089	3.450.284.089 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000 ✓
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	225.470.000	225.470.000 ✓
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.304.375.000	-	5.304.375.000 ✓
2. Tại ngày cuối kỳ	5.304.375.000	-	5.304.375.000 ✓

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.016.937.611 ✓	1.978.751.954 ✓
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất	1.463.940.382	1.408.996.186
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	176.546.746	460.917.747
- Chi phí trả trước khác	376.450.483	108.838.021
b. Dài hạn	25.089.008.736 ✓	26.996.106.230 ✓
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	23.914.485.601	26.708.720.874
- Chi phí trả trước khác	1.174.523.135	287.385.356
Cộng	27.105.946.347	28.974.858.184

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay ngắn hạn	263.392.268.663 ✓	263.392.268.663	418.011.267.089	190.571.072.129	490.832.463.623 ✓	490.832.463.623
- <i>Vay ngân hàng</i>	234.857.383.463	234.857.383.463	281.502.454.502	189.552.614.002	326.807.223.963	326.807.223.963
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội (a)	79.533.589.360	79.533.589.360	119.896.099.288	79.533.589.360	119.896.099.288	119.896.099.288
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (b)	66.388.399.099	66.388.399.099	34.436.629.248	24.037.158.902	76.787.869.445	76.787.869.445
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (c)	57.712.565.185	57.712.565.185	52.028.768.726	57.321.892.303	52.419.441.608	52.419.441.608
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (k)	27.482.183.615	27.482.183.615	52.126.421.615	10.498.096.608	69.110.508.622	69.110.508.622
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia (d)	3.740.646.204	3.740.646.204	23.014.535.625	18.161.876.829	8.593.305.000	8.593.305.000
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	18.477.925.616	18.477.925.616	98.530.769.152	502.733.335	116.505.961.433	116.505.961.433
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	893.000.000	893.000.000	545.000.000	348.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (h)	292.800.000	292.800.000	146.400.000	146.400.000	292.800.000	292.800.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (f)	8.333.335	8.333.335	-	8.333.335	-	-
+ Ngân hàng TMCP CP Á Châu (i)	-	-	95.541.557.466	-	95.541.557.466	95.541.557.466
+ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Thành (l)	-	-	1.920.683.336	-	1.920.683.336	1.920.683.336
+ Vay đối tượng khác	17.283.792.281	17.283.792.281	377.128.350	-	17.660.920.631	17.660.920.631
- <i>Vay đối tượng khác</i>	9.166.000.000	9.166.000.000	37.532.563.643	70.245.000	46.628.318.643	46.628.318.643
- <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	890.959.584	890.959.584	445.479.792	445.479.792	890.959.584	890.959.584
+ Công ty cho thuê tài chính	890.959.584	890.959.584	445.479.792	445.479.792	890.959.584	890.959.584

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TNHH BIDV - SuMi Trust(g)						
b. Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	221.726.027.790 ✓	221.726.027.790	11.524.100.000	122.058.695.115	111.191.432.675 ✓	111.191.432.675
Từ 1 năm đến 5 năm	16.716.124.197	16.716.124.197	-	1.136.879.792	15.579.244.405	15.579.244.405
- <i>Vay ngân hàng</i>	221.726.027.790	221.726.027.790	-	120.138.011.779	101.588.016.011	101.588.016.011
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế(h)	878.400.000	878.400.000	-	146.400.000	732.000.000	732.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (e)	1.090.000.000	1.090.000.000	-	545.000.000	545.000.000	545.000.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	13.040.051.665	13.040.051.665	-	-	13.040.051.665	13.040.051.665
+ Công ty CP tập đoàn Cienco4(j)	13.040.051.665	13.040.051.665	-	-	13.040.051.665	13.040.051.665
- <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	1.707.672.532	1.707.672.532	-	445.479.792	1.262.192.740	1.262.192.740
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (g)	1.707.672.532	1.707.672.532	-	445.479.792	1.262.192.740	1.262.192.740
Trên 5 năm	205.009.903.593	205.009.903.593	11.524.100.000	120.921.815.323	95.612.188.270	95.612.188.270
- <i>Vay ngân hàng</i>	205.009.903.593	205.009.903.593	11.524.100.000	120.921.815.323	95.612.188.270	95.612.188.270
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	205.009.903.593	205.009.903.593	-	119.001.131.987	86.008.771.606	86.008.771.606
+ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Thành	-	-	11.524.100.000	1.920.683.336	9.603.416.664	9.603.416.664
Cộng	485.118.296.453	485.118.296.453	429.535.367.089	312.629.767.244	602.023.896.298	602.023.896.298

- (a) Là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/161762/HĐTDHM ngày 30/06/2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 1.300.000.000VND (trong đó hạn mức cơ vay là 200.000.000.000đ, hạn mức bảo lãnh là 1.100.000.000.000đ). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/06/2022, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- (b) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134637/HĐTD ngày 16 tháng 09 năm 2021 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa là 160.000.000.000đ, trong đó hạn mức cho

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở LC và hạn mức bảo lãnh là 80 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ..
- (c) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/20082 ngày 16 tháng 11 năm 20 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
 - (d) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia. Hạn mức tín dụng là 300.000USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 05/02/2022, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
 - (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/134637/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2019 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất điều chỉnh 06 tháng một lần
 - (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.
 - (g) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cần trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
 - (h) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30/12/2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
 - (i) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/06/2015 để Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT). Thời hạn vay: 15 năm, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
 - (j) Là khoản vay Công ty CP Tập đoàn Cienco4 theo Hợp đồng cho vay số: 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 để bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư, vận hành khai thác Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu.
 - (k) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 44/2022/HĐTD/NHN ngày 12/4/2022 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 500.000.000.000VNĐ (trong đó hạn mức vay 200.000.000.000đ, hạn mức bảo lãnh là 500.000.000.000đ). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/4/2023, lãi suất theo từng khế ước nhận tại từng thời điểm giải ngân.
 - (l) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000VNĐ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 22/02/2023. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	331.439.407.744 ✓	331.439.407.744	347.582.370.751 ✓	347.582.370.751
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	329.311.919.220	329.311.919.220	329.571.166.044	329.571.166.044
- Phải trả khác	2.127.488.524	2.127.488.524	18.011.204.707	18.011.204.707
b. Phải trả người bán dài hạn	10.457.636.148 ✓	10.457.636.148	-	-
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	10.457.636.148	10.457.636.148	-	-
Cộng	341.897.043.892	341.897.043.892	347.582.370.751	347.582.370.751

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	576.330.446.436	576.330.446.436	532.336.450.951	532.336.450.951
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	576.330.446.436	576.330.446.436	532.336.450.951	532.336.450.951
- Phải trả khác	-	-	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	576.330.446.436 ✓	576.330.446.436	532.336.450.951 ✓	532.336.450.951

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	11.425.959.684	3.360.706.672	3.554.955.533	6.356.162.057	14.207.939.734	3.341.480.198
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.666.843.865	4.929.903.788	1.196.456.780	2.633.128.921	1.832.350.272	3.658.738.054
- Thuế thu nhập cá nhân	-	221.316.408	681.494.224	631.549.251	-	271.261.381
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	60.972.047	3.052.748.678	1.587.477.901	-	1.526.242.824
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	196.050.657	144.996.739	141.106.394	-	199.941.002
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	701.772.089	9.405.571	9.405.571	-	701.772.089
Cộng	13.092.803.549 ✓	9.470.721.660 ✓	8.640.057.525	11.358.830.095	16.040.290.006 ✓	9.699.435.547 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	97.152.836.956	92.920.758.305
- Chi phí thi công công trình	94.890.053.751	92.122.251.110
- Chi phí lãi vay	2.136.446.372	385.342.134
- Các khoản trích trước khác	126.336.833	413.165.061
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	97.152.836.956 ✓	92.920.758.305 ✓

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	191.955.445.073 ✓	91.710.625.187 ✓
- Kinh phí công đoàn	660.589.218	533.920.079
- Bảo hiểm xã hội	2.100.067.385	959.465.066
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	40.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	790.951.680	638.147.580
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.403.836.790	89.539.092.462
b. Dài hạn	25.121.895.574 ✓	13.241.421.307 ✓
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.081.895.574	13.241.421.307
Cộng	217.077.340.647	104.952.046.494

18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	2.129.896.651	2.113.870.644
- Doanh thu nhận trước	2.129.896.651	2.113.870.644
Cộng	2.129.896.651 ✓	2.113.870.644 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(19.309.768)	21.564.090.720	44.339.560.851	9.381.708.759	546.428.727.107
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.990.078.640	(368.309.982)	12.621.768.658
Tăng khác (*)	-	-	-	25.145.446	-	(4.915.958.540)	66.521.314.269	61.630.501.175
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.830.855.787)	-	(12.830.855.787)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.720.446)	(107.541.779)	(112.262.225)
Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	21.564.090.720	39.578.104.718	75.427.171.267	607.737.878.928
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	21.564.090.720	39.578.104.718	75.427.171.267	607.737.878.928
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	8.255.137.480	2.260.561.299	10.515.698.779
Tăng khác (*)	-	-	-	(15.158.379)	-	-	-	(15.158.379)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	-	-	(3.273.691)	(176.762.754)	(180.036.445)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	419.080.000.000 ✓	52.625.676.545 ✓	(543.000.000) ✓	(9.322.701) ✓	21.564.090.720 ✓	47.829.968.507 ✓	77.510.969.812 ✓	618.058.382.883 ✓

(*) Tăng khác: Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long –CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng và lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ của Công ty BOT Yên Lệnh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d. Các quỹ của Tổng Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	21.564.090.720	21.564.090.720
Cộng	21.564.090.720 ✓	21.564.090.720 ✓

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	33.044,99	57.680,49
- JPY	24.109,00	24.109,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II/2022**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	65.916.918.712	6.396.717.041
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	254.554.164.786	258.076.176.775
Cộng	320.471.083.498 ✓	264.472.893.816 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	49.715.553.619	4.096.668.322
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	245.860.733.951	231.760.585.054
Cộng	<u>295.576.287.570</u> ✓	<u>235.857.253.376</u> ✓

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.773.617.917	1.538.094.055
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.430.494.411	-
Cộng	<u>7.204.112.328</u> ✓	<u>1.538.094.055</u> ✓

04. Chi phí tài chính

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Chi phí lãi tiền vay	10.902.747.541	13.832.184.507
Cộng	<u>10.902.747.541</u> ✓	<u>13.832.184.507</u> ✓

05. Thu nhập khác

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	429.000.698	2.300.000
- Thanh lý công cụ dụng cụ	214.200.160	-
- Tiền phạt thu được	(129.749.256)	5.000.000
- Các khoản khác	269.418.392	6.566.024.365
Cộng	<u>782.869.994</u> ✓	<u>6.573.324.365</u> ✓

06. Chi phí khác

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Các khoản khác	41.282.176	92.583.742
Cộng	<u>41.282.176</u> ✓	<u>92.583.742</u> ✓

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.303.946.159	6.459.659.151
- Chi phí vật liệu quản lý	80.859.969	32.624.871
- Chi phí đồ dùng văn phòng	126.805.567	54.492.812
- Chi phí khấu hao TSCĐ	440.198.445	307.961.552
- Thuế, phí và lệ phí	288.764.463	110.194.183
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.721.868.988	3.538.751.535
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.090.097.197	2.291.773.327
Cộng	<u>17.052.540.788</u> ✓	<u>12.795.457.431</u> ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	550.550.039	1.357.811.455
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>550.550.039</u> ✓	<u>1.357.811.455</u> ✓

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý II-2022</u>	<u>Quý II-2021</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.264.882)	45.973.779
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.264.882)</u> ✓	<u>45.973.779</u> ✓

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà